

**NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á**  
**VIETNAM ASIA**  
**COMMERCIAL JOINT**  
**STOCK BANK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Số: 3255/2025/CV-VAB  
No.: 3255/2025/CV-VAB

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025  
Hanoi, Aug 15, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission of Vietnam*  
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Stock Exchange*  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/*HoChiMinh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng TMCP Việt Á/*Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: VAB

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 4 & 5, Tòa nhà Samsora, Số 105 Chu Văn An, phường Hà Đông, TP. Hà Nội/*4<sup>th</sup> & 5<sup>th</sup> Floor, Samsora Building, No. 105 Chu Van An Street, Ha Dong Ward, Ha Noi city*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 02439.333.636

Fax: 02439.336.426

- E-mail: hcqt@vietabank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Để thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định, Ngân hàng TMCP Việt Á kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh các văn bản sau/*To disclose the information in accordance with the regulations, Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank respectfully sends to The State Securities Commission of Vietnam, The Vietnam Stock Exchange and The HoChiMinh Stock Exchange the documents as listed below*:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025/*Reviewed interim separate financial statemets for the six-month period ended 30 june 2025*;

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025/*Reviewed interim consolidated financial statemets for the six-month period ended 30 june 2025*;

- Giải trình biến động lợi nhuận/*Explanation of Profit Fluctuations*



3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/8/2025 tại đường dẫn [www.vietabank.com.vn](http://www.vietabank.com.vn) /*This information was published on the company's website on 15/8/2025, as in the link [www.vietabank.com.vn](http://www.vietabank.com.vn)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/  
Documents on disclosed information:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025/*Reviewed interim separate financial statemets for the six-month period ended 30 june 2025;*

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025/*Reviewed interim consolidated financial statemets for the six-month period ended 30 june 2025;*

- Giải trình biến động lợi nhuận/*Explanation of Profit Fluctuations*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(Signature, full name, position, and seal)



**Nguyễn Hồng Hải**

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



## MỤC LỤC

|                                                                 | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH</b>                                | 2 - 4   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>        | 5 - 6   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b> |         |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ               | 7 - 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ                 | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                | 11 - 12 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ             | 13 - 50 |

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Ngân hàng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

**THÔNG TIN NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NII-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/06/2003 và thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên                 | Chức vụ                              | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Ông Phương Thành Long     | Chủ tịch Hội đồng quản trị           |                          |
| Ông Phan Văn Tới          | Thành viên Hội đồng quản trị         |                          |
| Ông Nguyễn Hồng Hải       | Thành viên Hội đồng quản trị         |                          |
| Ông Trần Tiến Dũng        | Thành viên Hội đồng quản trị         |                          |
| Ông Lê Hồng Phương        | Thành viên độc lập Hội đồng quản trị |                          |
| Ông Nguyễn Văn Trọng      | Thành viên Hội đồng quản trị         | Bổ nhiệm ngày 26/04/2025 |
| Ông Thái Nguyễn Hoàng Nhã | Thành viên độc lập Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 26/04/2025 |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Kim Phượng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Hải    | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm   |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Trọng  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025   |
| Ông Trần Tiến Dũng    | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Bùi Xuân Dũng     | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Phạm Linh         | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Nguyễn Thành Công | Kế toán trưởng    | Miễn nhiệm ngày 09/01/2025 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)**

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phương Thành Long – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Văn Trọng đang giữ chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng được Hội đồng Quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Giấy uỷ quyền số 125/2025/UQ-CT.HĐQT ngày 17 tháng 04 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Việt Á.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Ngân hàng.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán được trình bày ở thuyết minh số 2 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam.

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Tầng 4 và tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, p. Hà Đông, tp. Hà Nội

### CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Nguyễn Văn Trọng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: 07072/2025/BCSXHN/IAV

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng TMCP Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Việt Á tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNN Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Ngân hàng đã được soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 28/08/2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Ngân hàng đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 27/03/2025.



**NGUYỄN PHƯƠNG THÚY**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                 | Số đầu kỳ                  |
|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                             |             |                            |                            |
| <b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                          | <b>4.1</b>  | <b>310.246.713.785</b>     | <b>332.682.411.624</b>     |
| <b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                    | <b>4.2</b>  | <b>1.015.522.217.798</b>   | <b>1.307.943.260.441</b>   |
| <b>III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>                 | <b>4.3</b>  | <b>18.646.826.184.919</b>  | <b>17.688.962.745.317</b>  |
| 1. Tiền gửi tại các TCTD khác                                 | 4.3.1       | 14.256.826.184.919         | 11.888.962.745.317         |
| 2. Cho vay các TCTD khác                                      | 4.3.2       | 4.390.000.000.000          | 5.800.000.000.000          |
| <b>IV. Cho vay khách hàng</b>                                 | <b>4.5</b>  | <b>86.563.862.420.006</b>  | <b>79.157.063.600.968</b>  |
| 1. Cho vay khách hàng                                         | 4.5.1       | 87.421.681.236.290         | 79.915.536.116.174         |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                         | 4.5.2       | (857.818.816.284)          | (758.472.515.206)          |
| <b>V. Chứng khoán đầu tư</b>                                  | <b>4.6</b>  | <b>18.759.423.863.264</b>  | <b>14.132.542.068.014</b>  |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                         |             | 18.773.496.763.264         | 14.146.614.968.014         |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                         |             | (14.072.900.000)           | (14.072.900.000)           |
| <b>VI. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                            | <b>4.7</b>  | <b>75.981.549.950</b>      | <b>82.610.010.000</b>      |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                                        |             | 82.610.010.000             | 82.610.010.000             |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                           |             | (6.628.460.050)            | -                          |
| <b>VII. Tài sản cố định</b>                                   |             | <b>219.645.320.828</b>     | <b>235.920.702.325</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 4.8         | 70.191.547.618             | 79.492.173.316             |
| a. Nguyên giá TSCĐ                                            |             | 317.152.879.865            | 319.125.415.705            |
| b. Hao mòn TSCĐ                                               |             | (246.961.332.247)          | (239.633.242.389)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                    | 4.9         | 149.453.773.210            | 156.428.529.009            |
| a. Nguyên giá TSCĐ                                            |             | 270.620.394.569            | 268.564.701.169            |
| b. Hao mòn TSCĐ                                               |             | (121.166.621.359)          | (112.136.172.160)          |
| <b>VIII. Tài sản Có khác</b>                                  | <b>4.10</b> | <b>8.360.295.273.909</b>   | <b>6.894.311.893.838</b>   |
| 1. Các khoản phải thu                                         | 4.10.1      | 1.560.289.606.900          | 1.858.916.690.044          |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                | 4.10.2      | 5.723.797.209.576          | 4.676.753.561.658          |
| 3. Tài sản Có khác                                            | 4.10.3      | 1.396.619.556.874          | 726.652.741.577            |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại                                |             | -                          | -                          |
| 4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 4.10.4      | (320.411.099.441)          | (368.011.099.441)          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                        |             | <b>133.951.803.544.459</b> | <b>119.832.036.692.527</b> |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Thuyết minh | Số cuối kỳ          | Số đầu kỳ           |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU                                   |             |                     |                     |
| I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                    | 4.11        | 5.113.661.138.389   | 2.089.135.194.031   |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 4.12        | 17.445.299.257.950  | 14.105.595.505.524  |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                      | 4.12.1      | 15.023.411.324.997  | 12.078.354.793.645  |
| 2. Vay các TCTD khác                                               | 4.12.2      | 2.421.887.932.953   | 2.027.240.711.879   |
| III. Tiền gửi của khách hàng                                       | 4.13        | 95.784.767.789.663  | 90.289.420.877.823  |
| IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 4.4         | 966.130.000         | 8.625.190.000       |
| V. Phát hành giấy tờ có giá                                        | 4.14        | 4.100.000.000.000   | 2.145.000.000.000   |
| VI. Các khoản nợ khác                                              | 4.15        | 2.086.466.559.980   | 2.337.582.372.757   |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                     |             | 1.465.059.024.564   | 1.617.346.167.552   |
| 2. Các khoản phải trả và công nợ khác                              |             | 621.407.535.416     | 720.236.205.205     |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ                                                   |             | 124.531.160.875.982 | 110.975.359.140.135 |
| VII. Vốn chủ sở hữu                                                | 4.16        | 9.420.642.668.477   | 8.856.677.552.392   |
| 1. Vốn của TCTD                                                    |             | 5.399.712.500.351   | 5.399.712.500.351   |
| a. Vốn điều lệ                                                     |             | 5.399.600.430.000   | 5.399.600.430.000   |
| b. Thặng dư vốn cổ phần                                            |             | 98.600.000          | 98.600.000          |
| c. Vốn khác                                                        |             | 13.470.351          | 13.470.351          |
| 2. Quỹ của TCTD                                                    |             | 793.551.117.891     | 620.146.137.521     |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                      |             | 1.188.256.712       | -                   |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế                              |             | 3.226.190.793.523   | 2.836.818.914.520   |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU                                 |             | 133.951.803.544.459 | 119.832.036.692.527 |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ         |
|------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |             |                   |                   |
| 1. Cam kết giao dịch hối đoái                  | 7.3.2       | 2.556.820.000.000 | 1.653.015.000.000 |
| 1.1 Cam kết mua ngoại tệ                       |             | -                 | -                 |
| 1.2 Cam kết giao dịch hoán đổi                 |             | 2.556.820.000.000 | 1.653.015.000.000 |
| 2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C                 | 7.3.2       | 5.483.811.443     | 7.690.334.400     |
| 3. Bảo lãnh khác                               | 7.3.2       | 233.213.976.054   | 227.263.768.983   |
| 4. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được   | 7.3.3       | 2.636.518.232.616 | 2.293.352.271.042 |
| 5. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 7.3.4       | 7.185.230.447.118 | 6.712.331.407.277 |
| 6. Tài sản và chứng từ khác                    | 7.3.5       | 2.135.983.437.211 | 2.057.338.706.785 |



Người lập biểu  
Đỗ Thị Phương Loan



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thành Công



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Trọng  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                            | 5.1         | 4.142.612.288.600        | 3.502.986.942.002        |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                    | 5.2         | 2.987.698.826.176        | 2.451.415.241.854        |
| <b>I. Thu nhập lãi thuần</b>                                                              |             | <b>1.154.913.462.424</b> | <b>1.051.571.700.148</b> |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                          |             | 77.423.697.502           | 66.588.507.366           |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ                                                              |             | 13.753.911.973           | 18.573.746.081           |
| <b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                              | <b>5.3</b>  | <b>63.669.785.529</b>    | <b>48.014.761.285</b>    |
| <b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                | <b>5.4</b>  | <b>13.584.686.352</b>    | <b>14.496.871.029</b>    |
| <b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                 | <b>5.5</b>  | <b>-</b>                 | <b>(38.337.600)</b>      |
| <b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                      | <b>5.6</b>  | <b>(9.388.292.293)</b>   | <b>17.330.356.723</b>    |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác                                                             |             | 55.243.090.124           | 99.842.559.408           |
| 6. Chi phí hoạt động khác                                                                 |             | 9.192.846.070            | 2.808.426.371            |
| <b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                                 | <b>5.7</b>  | <b>46.050.244.054</b>    | <b>97.034.133.037</b>    |
| <b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                              |             | <b>4.895.905.945</b>     | <b>-</b>                 |
| <b>VIII. Chi phí hoạt động</b>                                                            | <b>5.8</b>  | <b>467.288.437.526</b>   | <b>494.196.917.012</b>   |
| <b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>806.437.354.485</b>   | <b>734.212.567.610</b>   |
| X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                      |             | 92.161.142.816           | 171.025.885.135          |
| <b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>714.276.211.669</b>   | <b>563.186.682.475</b>   |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                            | <b>5.9</b>  | 142.829.103.278          | 113.040.954.690          |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                             |             | -                        | -                        |
| <b>XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                            | <b>5.9</b>  | <b>142.829.103.278</b>   | <b>113.040.954.690</b>   |
| <b>XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |             | <b>571.447.108.391</b>   | <b>450.145.727.785</b>   |
| <b>XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                      | <b>5.10</b> | <b>1.058</b>             | <b>834</b>               |
| <b>XV. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                     | <b>5.10</b> | <b>700</b>               | <b>834</b>               |

Người lập biểu  
Đỗ Thị Phương Loan

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thành Công



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Trọng  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                             | TM                  | Kỳ này                   | Kỳ trước                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                     |                          |                            |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                            |                     | 3.095.568.640.682        | 3.443.583.102.452          |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả                                                | (3.139.985.969.164) |                          | (3.407.495.787.940)        |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                          |                     | 63.669.785.529           | 48.014.761.285             |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)  |                     | 4.196.394.059            | 31.788.890.152             |
| 05. Thu nhập khác                                                                                    |                     | 10.944.889.184           | 53.222.990.873             |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                |                     | 37.877.024.944           | 45.366.276.270             |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                         | (442.523.243.116)   |                          | (441.287.438.508)          |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                             | (148.157.382.492)   |                          | (106.241.585.938)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |                     | <b>(518.409.860.374)</b> | <b>(333.048.791.354)</b>   |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                     |                          |                            |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác                                              |                     | 1.410.000.000.000        | 950.000.000.000            |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                  | (4.626.881.795.250) |                          | (816.223.899.249)          |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                        |                     | -                        | -                          |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                         | (7.506.145.120.116) |                          | (4.737.385.797.413)        |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                 | (40.414.841.738)    |                          | -                          |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                            | (371.339.732.153)   |                          | 604.944.827.288            |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |                     |                          |                            |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                       |                     | 3.024.525.944.358        | -                          |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD                                                   |                     | 3.339.703.752.426        | (2.609.216.428.257)        |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                |                     | 5.495.346.911.840        | (367.098.886.751)          |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)          |                     | 1.955.000.000.000        | 379.000.000.000            |
| 19. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                       | (7.659.060.000)     |                          | (6.784.750.000)            |
| 20. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                            | (101.982.294.515)   |                          | (165.617.917.285)          |
| 21. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                              | (3.110.850.000)     |                          | (1.929.600.000)            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              |                     | <b>2.048.633.054.478</b> | <b>(7.103.361.243.021)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | TM | Kỳ này             | Kỳ trước            |
|---------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|---------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                             |    |                    |                     |
| 01. Mua sắm TSCĐ                                                                |    | (2.201.827.106)    | (10.696.790.695)    |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       |    | 491.309.091        | 473.656.364         |
| 03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                |    | -                  | -                   |
| 04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn |    | 4.895.905.945      | -                   |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                         |    | 3.185.387.930      | (10.223.134.331)    |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                              |    | 2.051.818.442.408  | (7.113.584.377.352) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                    |    | 13.529.588.417.382 | 21.243.698.866.270  |
| VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá                                    |    | 1.188.256.712      | (12.464.846.972)    |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                                 |    | 15.582.595.116.502 | 14.117.649.641.946  |



Người lập biểu  
Đỗ Thị Phương Loan



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thành Công



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Trọng  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/06/2003 và thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 5.399.600.430.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.399.600.430.000 VND).

Ngày 24/06/2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận cho Ngân hàng tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu tối đa thêm 2.764.286.530.000 đồng theo văn bản số 5269/NHNN-QLGS.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2025 là: 1632 người. (Tại ngày 31/12/2024: 1.597 người).

**1.2 Hoạt động chính của ngân hàng**

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Ngân hàng không quá 12 tháng.

**1.4 Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

**1.6 Mạng lưới hoạt động**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi tư (24) chi nhánh, bảy mươi ba (73) phòng giao dịch và một (01) công ty con.

| Công ty con                                                                    | Địa chỉ                                                                     | Lĩnh vực kinh doanh             | Tỉ lệ sở hữu |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á (AMC) | Tầng 2, số 119-121 Nguyễn Công Trứ, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100,00%      |

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.3. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Ngân hàng không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 2.4. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.5. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.2 Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, ngoại trừ:

- Ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

- Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

#### 3.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

##### Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2025:

|                |                |
|----------------|----------------|
| 26.090 VND/USD | 182,06 VND/JPY |
| 19.130 VND/CAD | 17.125 VND/AUD |
| 30.690 VND/EUR | 20.518 VND/SGD |
| 35.873 VND/GBP | 32.748 VND/CHF |
| 3.350 VND/HKD  | 4.153 VND/DKK  |
| 19,90 VND/KRW  | 804 VND/THB    |
| 3.640 VND/CNY  |                |

#### 3.4 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi

có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.6. Theo Thông tư 31, Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.5 **Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua, bán nợ**

3.5.1 **Các khoản cho vay khách hàng**

*Dư nợ cho vay khách hàng*  
Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 31, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Bên cạnh đó, theo Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04/12/2024 (“Thông tư 53”) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ sạt lở đất sau bão số 3. Ngân hàng được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 07/09/2024 đáp ứng các yêu cầu tại Thông tư này.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

*Dự phòng rủi ro tín dụng*

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm   | Nhóm dư nợ             | Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể |
|--------|------------------------|---------------------------|
| Nhóm 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                        |
| Nhóm 2 | Nợ cần chú ý           | 5%                        |
| Nhóm 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                       |
| Nhóm 4 | Nợ nghi ngờ            | 50%                       |
| Nhóm 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                      |

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng áp dụng quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 53 và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định 1510/QĐ-TTg ngày 4/12/2024 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 53; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Nghị định 86: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu bằng 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu bằng 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Nghị định 86.

*Xử lý nợ xấu*

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

*Phân loại và dự phòng đối với cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 31 từ ngày 1/7/2024 và Nghị định 86 từ ngày 11/7/2024, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh.

**3.5.2 Hoạt động mua bán nợ**

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/07/2015 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 18"):

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

***Hoạt động mua nợ***

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

a) Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Phần chênh lệch cao hơn giữa số nợ gốc thu được với số tiền mua nợ được ghi nhận vào thu nhập;

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được ghi nhận vào thu nhập;

b) Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được xử lý như trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

***Hoạt động bán nợ***

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

a) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

(i) Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;

(ii) Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: phần chênh lệch cao hơn giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập;

(iii) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán:

- Phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường, tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ;
- Số nợ gốc còn lại không thu được được bù đắp theo thứ tự ưu tiên sau: sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, quỹ dự phòng tài chính, Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ;
- Số nợ lãi nội bảng không thu được được ghi giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính. Số nợ lãi ngoại bảng không thu được được xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

b) Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập trong kỳ.

c) Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:

Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ.

### 3.6 Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

#### 3.6.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN- TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

#### 3.6.2 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

##### **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng còn thời gian đầu tư chứng khoán.

***Chứng khoán sẵn sàng để bán***

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

***Chứng khoán vốn***

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

***Chứng khoán nợ***

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**3.7 Dự phòng các khoản đầu tư*****Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư***

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh số 3.5.1.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### 3.8 Góp vốn, đầu tư dài hạn

#### 3.8.1 Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### 3.8.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### 3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 | Thời gian khấu hao<br>(năm) |
|---------------------------------|-----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50 năm                 |
| Máy móc, thiết bị               | 3 - 8 năm                   |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm                  |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 3 - 10 năm                  |
| Thiết bị dụng cụ, quản lý       | 3 - 5 năm                   |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**3.10 Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 3.5.1).

**3.11 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

**3.12 Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**3.13 Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**3.14 Lợi ích của nhân viên**

**Trợ cấp Nghỉ hưu:** Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên trên cơ sở mức lương đóng bảo hiểm hàng tháng của họ trong thời gian làm việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

**Trợ cấp thôi việc:** Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

**Trợ cấp thất nghiệp:** Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp và các văn bản sửa đổi bổ sung, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

**3.15 Vốn chủ sở hữu**

**Cổ phiếu phổ thông:** Được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**Vốn khác:** Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm vốn chủ sở hữu).

**Các quỹ dự trữ:** Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

Trước ngày 01/7/2024, Ngân hàng trích lập các quỹ theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;

- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Từ ngày 01/7/2024, Ngân hàng trích lập các quỹ theo luật tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 do Quốc hội Việt Nam ban hành và Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 do Chính phủ Việt Nam ban hành.

#### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;

- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

### **3.16 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

#### **Thu nhập lãi**

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được tiền.

#### **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

#### **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức**

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu

thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

### 3.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 3.18 Các khoản mục ngoại bảng

*Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

*Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

*Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính

và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 3.5.1) để thực hiện quản lý.

### 3.19 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, cộng thêm tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; Tiền gửi các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

### 3.20 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 3.21 Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



### 3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do cá nhân nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

### 3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 4.1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

|                           | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt bằng VND         | 281.885.632.800        | 286.301.276.600        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ    | 28.117.207.985         | 46.209.909.424         |
| Vàng tiền tệ              | 30.454.500             | 21.382.400             |
| Kim loại quý, đá quý khác | 213.418.500            | 149.843.200            |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>310.246.713.785</b> | <b>332.682.411.624</b> |

### 4.2 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

|                                            | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 1.015.522.217.798        | 1.307.943.260.441        |
| Bằng VND                                   | 1.014.823.335.368        | 1.306.318.412.100        |
| Bằng vàng và ngoại tệ                      | 698.882.430              | 1.624.848.341            |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>1.015.522.217.798</b> | <b>1.307.943.260.441</b> |

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

4.3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

|                       | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 5.306.826.184.919         | 2.198.962.745.317         |
| Bằng VND              | 5.207.143.720.859         | 2.093.514.929.640         |
| Bằng ngoại hối        | 99.682.464.060            | 105.447.815.677           |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 8.950.000.000.000         | 9.690.000.000.000         |
| Bằng VND              | 8.950.000.000.000         | 9.690.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>           | <b>14.256.826.184.919</b> | <b>11.888.962.745.317</b> |

4.3.2 Cho vay các TCTD khác

|                                               | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bằng VND                                      | 4.390.000.000.000         | 5.800.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.390.000.000.000</b>  | <b>5.800.000.000.000</b>  |
| <b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b> | <b>18.646.826.184.919</b> | <b>17.688.962.745.317</b> |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

|                    | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Nợ đủ tiêu chuẩn | 13.340.000.000.000        | 15.490.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>13.340.000.000.000</b> | <b>15.490.000.000.000</b> |

4.4 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

|                                              | Tổng giá trị của<br>Hợp đồng (theo<br>tỷ giá ngày hiệu<br>lực HĐ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo<br>tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |               |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|
|                                              |                                                                   | Tài sản                                                           | Công nợ       |
| <b><u>Tại ngày cuối kỳ</u></b>               |                                                                   | -                                                                 | 966.130.000   |
| <b>+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>7.220.826.730.000</b>                                          | -                                                                 | 966.130.000   |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 2.553.041.930.000                                                 | -                                                                 | -             |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 4.667.784.800.000                                                 | -                                                                 | 966.130.000   |
| <b><u>Tại ngày đầu kỳ</u></b>                |                                                                   | -                                                                 | 8.625.190.000 |
| <b>+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>1.646.674.390.000</b>                                          | -                                                                 | 8.625.190.000 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | -                                                                 | -                                                                 | -             |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 1.646.674.390.000                                                 | -                                                                 | 8.625.190.000 |

4.5 Cho vay khách hàng

4.5.1 Cho vay khách hàng

|                                                 | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 87.421.681.236.290        | 79.915.536.116.174        |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>87.421.681.236.290</b> | <b>79.915.536.116.174</b> |

Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 85.767.213.604.776        | 78.490.806.538.552        |
| Nợ cần chú ý           | 682.923.194.579           | 333.686.388.969           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 4.577.698.456             | 13.995.368.819            |
| Nợ nghi ngờ            | 490.466.729.786           | 558.088.521.305           |
| Nợ có khả năng mất vốn | 476.500.008.693           | 518.959.298.529           |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>87.421.681.236.290</b> | <b>79.915.536.116.174</b> |

Phân tích dư nợ theo thời gian

|                  | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ ngắn hạn      | 62.175.296.722.937        | 57.616.560.962.164        |
| Nợ trung hạn     | 16.735.829.073.866        | 14.239.245.177.562        |
| Nợ dài hạn       | 8.510.555.439.487         | 8.059.729.976.448         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>87.421.681.236.290</b> | <b>79.915.536.116.174</b> |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|                   | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay các TCKT  | 85.461.537.780.536        | 77.995.748.231.255        |
| - Công ty TNHH    | 68.808.082.967.446        | 60.759.929.343.521        |
| - Công ty Cổ phần | 16.653.454.813.090        | 17.235.818.887.734        |
| Cho vay khác      | 1.960.143.455.754         | 1.919.787.884.919         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>87.421.681.236.290</b> | <b>79.915.536.116.174</b> |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|                                        | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Xây dựng, khai khoáng                  | 13.915.466.770.546        | 14.463.429.240.286        |
| Thương mại, sản xuất và chế biến       | 27.086.016.385.577        | 24.546.068.009.004        |
| Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc | 4.752.473.054.605         | 4.224.027.229.810         |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp              | 26.183.786.836            | 2.195.377.678             |
| Cá nhân và ngành nghề khác             | 41.641.541.238.726        | 36.679.816.259.396        |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>87.421.681.236.290</b> | <b>79.915.536.116.174</b> |

4.5.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

| <u>Kỳ này</u>                                      | <u>Dự phòng chung</u>    | <u>Dự phòng cụ thể</u>   | <u>Tổng cộng</u>         |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>                   | <b>(595.174.314.490)</b> | <b>(163.298.200.716)</b> | <b>(758.472.515.206)</b> |
| Dự phòng rủi ro trích lập,<br>(hoàn nhập) trong kỳ | (56.914.544.717)         | (82.846.598.099)         | (139.761.142.816)        |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín<br>dụng trong kỳ       | -                        | 40.414.841.738           | 40.414.841.738           |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2025</b>                   | <b>(652.088.859.207)</b> | <b>(205.729.957.077)</b> | <b>(857.818.816.284)</b> |
| <b><u>Kỳ trước</u></b>                             |                          |                          |                          |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>                   | <b>(514.164.886.560)</b> | <b>(232.505.235.269)</b> | <b>(746.670.121.829)</b> |
| Dự phòng rủi ro trích lập,<br>(hoàn nhập) trong kỳ | (33.135.468.904)         | (138.872.166.231)        | (172.007.635.135)        |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín<br>dụng trong kỳ       | -                        | -                        | -                        |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2024</b>                   | <b>(547.300.355.464)</b> | <b>(371.377.401.500)</b> | <b>(918.677.756.964)</b> |

4.6 Chứng khoán đầu tư

4.6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                           | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu kỳ</u>          |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| a. Chứng khoán Nợ                                         | 18.723.217.125.076        | 14.096.335.329.826        |
| - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa<br>phương        | 6.322.554.731.036         | 5.403.570.279.716         |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong<br>nước phát hành | 12.400.662.394.040        | 8.692.765.050.110         |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước<br>phát hành      | -                         | -                         |
| b. Chứng khoán Vốn                                        | 50.279.638.188            | 50.279.638.188            |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước<br>phát hành     | 50.279.638.188            | 50.279.638.188            |
| c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán            | (14.072.900.000)          | (14.072.900.000)          |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá                             | (14.072.900.000)          | (14.072.900.000)          |
| - Dự phòng chung                                          | -                         | -                         |
| - Dự phòng cụ thể                                         | -                         | -                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                          | <b>18.759.423.863.264</b> | <b>14.132.542.068.014</b> |

4.6.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

|                  | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu kỳ</u>         |
|------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 12.400.662.394.040        | 8.692.765.050.110        |
| Nợ cần chú ý     | -                         | -                        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>12.400.662.394.040</b> | <b>8.692.765.050.110</b> |

4.7 Góp vốn đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

|                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản đầu tư dài hạn khác    | 82.610.010.000        | 82.610.010.000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (6.628.460.050)       | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>75.981.549.950</b> | <b>82.610.010.000</b> |

Chi tiết các khoản đầu tư

| Tên                                                    | Số cuối kỳ            |                      |                    | Số đầu kỳ             |          |                    |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|----------|--------------------|
|                                                        | Giá gốc               | Dự phòng             | Tỷ lệ phần vốn (%) | Giá gốc               | Dự phòng | Tỷ lệ phần vốn (%) |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                             | <b>82.610.010.000</b> | <b>6.628.460.050</b> |                    | <b>82.610.010.000</b> | -        |                    |
| - Công ty Cổ phần Thương mại quốc tế (ITC)             | 904.720.000           | 904.720.000          | 10,00%             | 904.720.000           | -        | 10,00%             |
| - Công ty Cổ phần Kim Hoàn Sài Gòn (SJC)               | 672.000.000           | -                    | 8,00%              | 672.000.000           | -        | 8,00%              |
| - Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas) | 2.000.000.000         | -                    | 0,83%              | 2.000.000.000         | -        | 0,83%              |
| - Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo                 | 15.565.380.000        | -                    | 4,23%              | 15.565.380.000        | -        | 4,23%              |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn (Techgel) | 8.867.910.000         | 5.723.740.050        | 5,30%              | 8.867.910.000         | -        | 5,30%              |
| - Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương                  | 54.600.000.000        | -                    | 11,00%             | 54.600.000.000        | -        | 11,00%             |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>82.610.010.000</b> | <b>6.628.460.050</b> |                    | <b>82.610.010.000</b> | -        |                    |

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Tổng cộng              |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                        |                                |                      |                        |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>         | <b>97.230.040.905</b>  | <b>117.465.277.034</b> | <b>96.460.997.427</b>          | <b>7.969.100.339</b> | <b>319.125.415.705</b> |
| - Mua trong kỳ                           | 43.550.460             | 47.420.000             | -                              | 55.163.246           | 146.133.706            |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | -                      | (2.118.669.546)                | -                    | (2.118.669.546)        |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2025</b>         | <b>97.273.591.365</b>  | <b>117.512.697.034</b> | <b>94.342.327.881</b>          | <b>8.024.263.585</b> | <b>317.152.879.865</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                        |                                |                      |                        |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>         | <b>59.644.122.224</b>  | <b>96.855.347.045</b>  | <b>75.328.668.893</b>          | <b>7.805.104.227</b> | <b>239.633.242.389</b> |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 2.616.278.967          | 4.134.096.654          | 2.667.572.295                  | 28.811.488           | 9.446.759.404          |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | -                      | (2.118.669.546)                | -                    | (2.118.669.546)        |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2025</b>         | <b>62.260.401.191</b>  | <b>100.989.443.699</b> | <b>75.877.571.642</b>          | <b>7.833.915.715</b> | <b>246.961.332.247</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                        |                                |                      |                        |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>         | <b>37.585.918.681</b>  | <b>20.609.929.989</b>  | <b>21.132.328.534</b>          | <b>163.996.112</b>   | <b>79.492.173.316</b>  |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2025</b>         | <b>35.013.190.174</b>  | <b>16.523.253.335</b>  | <b>18.464.756.239</b>          | <b>190.347.870</b>   | <b>70.191.547.618</b>  |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 159.461.355.644 đồng, tại ngày 01/01/2025 là 161.767.938.645 đồng.

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất      | Phần mềm máy vi tính   | TSCĐ vô hình khác     | Tổng cộng              |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                        |                        |                       |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2025               | 112.001.521.341        | 134.150.225.908        | 22.412.953.920        | 268.564.701.169        |
| - Mua trong kỳ                          | -                      | 94.888.600             | 1.960.804.800         | 2.055.693.400          |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2025</b>        | <b>112.001.521.341</b> | <b>134.245.114.508</b> | <b>24.373.758.720</b> | <b>270.620.394.569</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                        |                        |                       |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2025               | -                      | 97.270.697.540         | 14.865.474.620        | 112.136.172.160        |
| - Khấu hao trong kỳ                     | -                      | 6.897.091.332          | 2.133.357.867         | 9.030.449.199          |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2025</b>        | <b>-</b>               | <b>104.167.788.872</b> | <b>16.998.832.487</b> | <b>121.166.621.359</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                        |                        |                       |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2025               | 112.001.521.341        | 36.879.528.368         | 7.547.479.300         | 156.428.529.009        |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2025</b>        | <b>112.001.521.341</b> | <b>30.077.325.636</b>  | <b>7.374.926.233</b>  | <b>149.453.773.210</b> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 79.406.748.392 VND, tại 01/01/2025 là 79.406.748.392 VND;

4.10 Tài sản có khác

|                                                 | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Các khoản phải thu                           | 1.560.289.606.900        | 1.858.916.690.044        |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                  | 5.723.797.209.576        | 4.676.753.561.658        |
| 3. Tài sản Có khác                              | 1.396.619.556.874        | 726.652.741.577          |
| 4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác | (320.411.099.441)        | (368.011.099.441)        |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>8.360.295.273.909</b> | <b>6.894.311.893.838</b> |

4.10.1 Các khoản phải thu

|                                                                                       | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Các khoản phải thu nội bộ                                                           | 50.271.391.048           | 36.893.672.733           |
| - Các khoản phải thu bên ngoài                                                        | 1.510.018.215.852        | 1.822.023.017.311        |
| + Ký quỹ, thế chấp, cầm cố                                                            | 16.871.169.550           | 16.495.542.845           |
| + Thuế và các khoản phải thu nhà nước                                                 | 1.629.646.404            | 973.336.005              |
| + Phải thu chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đông Đô (i)              | 74.900.000.000           | 299.081.174.274          |
| + Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group về các khoản bán tài sản gán nợ (ii) | 246.100.800.000          | 314.300.800.000          |
| + Phải thu phần vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)                        | 502.000.000.000          | 502.000.000.000          |
| + Phải thu tiền đặt cọc mua bất động sản                                              | 142.828.730.200          | 142.828.730.200          |
| + Phải thu Ông Nguyễn Minh Trọng liên quan đến các khoản bán nợ trả chậm (iv)         | 40.000.000.000           | 40.000.000.000           |
| + Phải thu Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc Gia Việt Nam về giao dịch chuyển tiền      | 336.067.292.472          | 351.280.278.082          |
| + Các khoản phải thu khác                                                             | 149.620.577.226          | 155.063.155.905          |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>1.560.289.606.900</b> | <b>1.858.916.690.044</b> |

(i) Trong năm 2019, Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái đối với các khoản vay của nhóm khách hàng liên quan đến hoạt động tín dụng (được xác định lừa đảo) tại Phòng giao dịch Đông Đô thành khoản phải thu chờ xử lý. Ngày 03/06/2025, Ngân hàng TMCP Việt Á đã thực hiện khấu trừ tiền trong tài khoản và hạch toán giảm trừ các khoản phải thu với các sổ tiết kiệm theo quyết định của Cục thi hành án dân sự. Số tiền 74.900 triệu đồng phải thu còn lại chờ quyết định xử lý tiếp theo của Cục thi hành án dân sự.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng các tài sản là bất động sản ngân hàng đã nắm giữ thông qua công tác xử lý nợ. Các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group có tổng giá trị hợp đồng là: 820.336 triệu VND. Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group còn phải thanh toán 246.100,8 triệu VND, đây là số tiền còn phải thanh toán theo tiến độ của hợp đồng.

(iii) Khoản góp vốn liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa AMC với một số đối tác để thực hiện dự án tại Hồ Chí Minh, Hoà Bình, Hà Nội. Thời hạn hợp đồng từ 36 đến 42 tháng. AMC sẽ có các quyền lợi: Được hoàn lại phần vốn đầu tư, được hưởng phí sử dụng vốn; được sở hữu, khai thác sử dụng sản thương mại và văn phòng cho thuê của dự án...

(iv) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng mua bán nợ (các khoản cho vay của Ngân hàng) theo hình thức trả chậm ký giữa cá nhân ông Nguyễn Minh Trọng và Ngân hàng. Tổng giá trị hợp đồng mua bán nợ là 50.000 triệu đồng, ông Trọng đã trả 10.000 triệu đồng. Số tiền còn lại 40.000 triệu đồng phải thu cá nhân Nguyễn Minh Trọng đang được Ngân hàng tiếp tục thu hồi theo hợp đồng.

**4.10.2 Các khoản lãi, phí phải thu**

|                                                   | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Lãi phải thu từ tiền gửi                        | 2.966.301.368            | 9.195.342.463            |
| - Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư              | 493.624.334.244          | 325.037.756.157          |
| - Lãi phải thu từ cho vay                         | 5.221.376.729.698        | 4.341.375.713.476        |
| - Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh | 5.829.844.266            | 1.144.749.562            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>5.723.797.209.576</b> | <b>4.676.753.561.658</b> |

**4.10.3 Tài sản có khác**

|                                              | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ              |
|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Vật liệu và công cụ                        | 4.114.924.198            | 3.609.504.412          |
| - Chi phí chờ phân bổ và tài sản có khác (*) | 1.392.504.632.676        | 723.043.237.165        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.396.619.556.874</b> | <b>726.652.741.577</b> |

(\*) Trong đó, gồm chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại địa chỉ 105 đường Chu Văn An phường Hà Đông, Tp Hà Nội dư tại ngày 30/06/2025 là 281.411.900.010 đồng (Tổng số tiền thuê theo hợp đồng bao gồm cả thuế GTGT là 287.155.000.000 đồng).

**4.10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác**

|                                                            | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng rủi ro liên quan đến sự vụ PGD Đông Đô            | 74.900.000.000         | 122.500.000.000        |
| Dự phòng rủi ro trích lập cho các khoản phải thu từ bán nợ | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| Các khoản dự phòng rủi ro khác                             | 205.511.099.441        | 205.511.099.441        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>320.411.099.441</b> | <b>368.011.099.441</b> |

**4.11 Các khoản nợ chính phủ và ngân hàng nhà nước**

|                                   | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>     | <b>5.113.661.138.389</b> | <b>2.089.135.194.031</b> |
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | 5.113.661.138.389        | 2.089.135.194.031        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.113.661.138.389</b> | <b>2.089.135.194.031</b> |

**4.12 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

**4.12.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

|                          | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| a. Tiền gửi không kỳ hạn | 5.473.411.324.997         | 2.178.354.793.645         |
| - Bằng VND               | 5.473.411.324.997         | 2.178.354.793.645         |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn    | 9.550.000.000.000         | 9.900.000.000.000         |
| - Bằng VND               | 9.550.000.000.000         | 9.900.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>15.023.411.324.997</b> | <b>12.078.354.793.645</b> |

4.12.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

|                                                | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Bằng VND                                     | 1.900.000.000.000         | 1.900.000.000.000         |
| - Bằng ngoại tệ                                | 521.887.932.953           | 127.240.711.879           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.421.887.932.953</b>  | <b>2.027.240.711.879</b>  |
| <b>Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác</b> | <b>17.445.299.257.950</b> | <b>14.105.595.505.524</b> |

4.13 Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

|                             | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 4.990.268.840.528         | 3.626.078.794.832         |
| - Bằng VND                  | 4.949.338.268.032         | 3.574.722.504.813         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ     | 40.930.572.496            | 51.356.290.019            |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn    | 90.749.786.069.960        | 86.618.898.351.669        |
| - Bằng VND                  | 90.657.949.356.314        | 86.503.698.228.769        |
| - Bằng vàng và ngoại tệ     | 91.836.713.646            | 115.200.122.900           |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng    | -                         | -                         |
| Tiền gửi ký quỹ             | 44.712.879.175            | 44.443.731.322            |
| - Bằng VND                  | 44.667.564.995            | 44.403.030.077            |
| - Bằng vàng và ngoại tệ     | 45.314.180                | 40.701.245                |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>95.784.767.789.663</b> | <b>90.289.420.877.823</b> |

- Thuyết minh theo đối tượng khác hàng, loại hình doanh nghiệp

|                                       | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi của TCKT                     | 10.649.637.019.348        | 10.443.231.351.928        |
| Doanh nghiệp nhà nước                 | 1.506.046.194.234         | 1.264.259.285.998         |
| Doanh nghiệp khác                     | 9.083.970.458.114         | 9.119.352.263.743         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 59.620.367.000            | 59.619.802.187            |
| Tiền gửi của cá nhân                  | 85.135.130.770.315        | 79.846.189.525.895        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>95.784.767.789.663</b> | <b>90.289.420.877.823</b> |

4.14 Phát hành giấy tờ có giá thông thường

|                    | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu (*)     | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000        |
| - Bằng VND         | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000        |
| Chứng chỉ tiền gửi | 3.100.000.000.000        | 1.145.000.000.000        |
| - Bằng VND         | 3.100.000.000.000        | 1.145.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>4.100.000.000.000</b> | <b>2.145.000.000.000</b> |

(\*) Chi tiết tại ngày 30/06/2025:

| Nội dung                       | Mệnh giá                 | Chiết khấu | Phụ trội | Giá trị thuần            |
|--------------------------------|--------------------------|------------|----------|--------------------------|
| <b>Trái phiếu</b>              |                          |            |          |                          |
| - Kỳ hạn 5 năm trở lên         | 1.000.000.000.000        | -          | -        | 1.000.000.000.000        |
|                                | <b>1.000.000.000.000</b> | -          | -        | <b>1.000.000.000.000</b> |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>      |                          |            |          |                          |
| - Kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống | 3.100.000.000.000        | -          | -        | 3.100.000.000.000        |
|                                | <b>3.100.000.000.000</b> | -          | -        | <b>3.100.000.000.000</b> |

(\*) Chi tiết trái phiếu của ngân hàng tại ngày 30/06/2025 như sau:

- Trái phiếu VABCLH2330001 phát hành ngày 27/12/2023: số lượng trái phiếu phát hành 5.000 trái phiếu; mệnh giá 100.000.000 VND/ trái phiếu; lãi suất 8,5%/năm; Không có tài sản đảm bảo;
- Trái phiếu VABCLH2431001 phát hành ngày 16/04/2024: số lượng trái phiếu phát hành 2.300 trái phiếu; mệnh giá 100.000.000 VND/ trái phiếu; lãi suất năm đầu 7,2%/năm, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thả nổi = lãi suất tham chiếu + biên độ 2,5%; Không có tài sản đảm bảo;
- Trái phiếu VABCLH2431002 phát hành ngày 27/12/2024: số lượng trái phiếu phát hành 2.700 trái phiếu; mệnh giá 100.000.000 VND/ trái phiếu; lãi suất năm đầu 7,5%, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thả nổi = lãi suất tham chiếu + biên độ 2,5%; Không có tài sản đảm bảo.

#### 4.15 Các khoản nợ khác

|                                                                        | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                                              | 26.143.361.111           | 38.643.047.354           |
| Các khoản phải trả bên ngoài                                           | 567.466.822.232          | 659.420.204.796          |
| Lãi tiền gửi phải trả định kỳ                                          | 115.560.577.348          | 6.444.378.387            |
| Phải trả chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đồng Đô (i) | 26.684.041.676           | 250.136.227.651          |
| Phải trả về giao dịch chuyển tiền qua ATM                              | 291.935.580.840          | 254.296.324.501          |
| Thuế và các khoản phải trả NSNN                                        | 84.095.308.726           | 88.993.949.679           |
| Các khoản phải trả khác                                                | 49.191.313.642           | 59.549.324.578           |
| Lãi và phí phải trả                                                    | 1.465.059.024.564        | 1.617.346.167.552        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                              | 27.797.352.073           | 22.172.953.055           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>2.086.466.559.980</b> | <b>2.337.582.372.757</b> |

(i) Đây là khoản phải trả chờ xử lý liên quan đến nhóm khách hàng tại Phòng giao dịch Đồng Đô mà Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái từ tiền gửi tiết kiệm đối với các sổ tiết kiệm (được xác định lừa đảo). Ngày 03/06/2025, Ngân hàng TMCP Việt Á đã thực hiện khấu trừ tiền trong tài khoản và hạch toán giảm trừ các khoản phải thu với các sổ tiết kiệm theo quyết định của Cục thi hành án dân sự. Số tiền 26.684.041.676 đồng phải trả chờ xử lý tiếp theo sau khi Quyết định của Tòa án và Cục thi hành án dân sự.

**4.16 Vốn quỹ của tổ chức tín dụng**

**4.16.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

| CHỈ TIÊU                                           | Vốn góp chủ sở hữu       | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn chủ sở hữu khác | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Tổng                       |
|----------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                         | <b>5.399.600.430.000</b> | <b>98.600.000</b>    | <b>13.470.351</b>   | <b>381.810.049.905</b> | <b>126.722.039.836</b>         | -                          | <b>2.088.848.996.960</b>                     | <b>7.997.093.587.052</b>   |
| <b>Tăng trong năm</b>                              | -                        | -                    | -                   | <b>74.409.365.187</b>  | <b>37.204.682.593</b>          | -                          | <b>867.024.901.858</b>                       | <b>978.638.949.638</b>     |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước                   | -                        | -                    | -                   | -                      | -                              | -                          | 867.024.901.858                              | 867.024.901.858            |
| - Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước     | -                        | -                    | -                   | 74.409.365.187         | 37.204.682.593                 | -                          | -                                            | 111.614.047.780            |
| <b>Giảm trong năm</b>                              | -                        | -                    | -                   | -                      | -                              | -                          | <b>(119.054.984.298)</b>                     | <b>(119.054.984.298)</b>   |
| - Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước     | -                        | -                    | -                   | -                      | -                              | -                          | (119.054.984.298)                            | (119.054.984.298)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                        | <b>5.399.600.430.000</b> | <b>98.600.000</b>    | <b>13.470.351</b>   | <b>456.219.415.092</b> | <b>163.926.722.429</b>         | -                          | <b>2.836.818.914.520</b>                     | <b>8.856.677.552.392</b>   |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                            | <b>5.399.600.430.000</b> | <b>98.600.000</b>    | <b>13.470.351</b>   | <b>456.219.415.092</b> | <b>163.926.722.429</b>         | -                          | <b>2.836.818.914.520</b>                     | <b>8.856.677.552.392</b>   |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                               | -                        | -                    | -                   | <b>86.702.490.185</b>  | <b>86.702.490.185</b>          | <b>1.770.833.349.358</b>   | <b>571.447.108.391</b>                       | <b>2.515.685.438.119</b>   |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ                          | -                        | -                    | -                   | -                      | -                              | -                          | 571.447.108.391                              | 571.447.108.391            |
| - Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i) | -                        | -                    | -                   | 86.702.490.185         | 86.702.490.185                 | -                          | -                                            | 173.404.980.370            |
| - Tăng khác                                        | -                        | -                    | -                   | -                      | -                              | 1.770.833.349.358          | -                                            | 1.770.833.349.358          |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                               | -                        | -                    | -                   | -                      | -                              | <b>(1.769.645.092.646)</b> | <b>(182.075.229.388)</b>                     | <b>(1.951.720.322.034)</b> |
| - Trích lập các quỹ                                | -                        | -                    | -                   | -                      | -                              | -                          | (182.075.229.388)                            | (182.075.229.388)          |
| - Giảm khác (*)                                    | -                        | -                    | -                   | -                      | -                              | (1.769.645.092.646)        | -                                            | (1.769.645.092.646)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                           | <b>5.399.600.430.000</b> | <b>98.600.000</b>    | <b>13.470.351</b>   | <b>542.921.905.277</b> | <b>250.629.212.614</b>         | <b>1.188.256.712</b>       | <b>3.226.190.793.523</b>                     | <b>9.420.642.668.477</b>   |

(\*): Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHCD ngày 26/04/2025, cụ thể:

| Nội dung                                      | Tỷ lệ | Số tiền (VND)   |
|-----------------------------------------------|-------|-----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế năm 2024                 |       | 867.024.901.859 |
| - Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ    | 10%   | 86.702.490.185  |
| - Trích lập quỹ dự phòng tài chính            | 10%   | 86.702.490.185  |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 1%    | 8.670.249.018   |
| - Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ |       | 684.949.672.471 |

#### 4.16.2 Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng

|                                   | Số cuối kỳ               |                          |               | Số đầu kỳ                |                          |               |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|---------------|
|                                   | Tổng số                  | Vốn CP thường            | Vốn CP ưu đãi | Tổng số                  | Vốn CP thường            | Vốn CP ưu đãi |
| - Vốn đầu tư của Nhà nước         | 469.996.600.000          | 469.996.600.000          | -             | 469.996.600.000          | 469.996.600.000          | -             |
| - Vốn góp của các thành viên khác | 4.929.603.830.000        | 4.929.603.830.000        | -             | 4.929.603.830.000        | 4.929.603.830.000        | -             |
| - Thặng dư vốn cổ phần            | 98.600.000               | 98.600.000               | -             | 98.600.000               | 98.600.000               | -             |
| - Vốn khác                        | 13.470.351               | 13.470.351               | -             | 13.470.351               | 13.470.351               | -             |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>5.399.712.500.351</b> | <b>5.399.712.500.351</b> | <b>-</b>      | <b>5.399.712.500.351</b> | <b>5.399.712.500.351</b> | <b>-</b>      |

#### 4.16.3 Cổ phiếu

|                                          | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 816.388.696 | 539.960.043 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 539.960.043 | 539.960.043 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 539.960.043 | 539.960.043 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 539.960.043 | 539.960.043 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 539.960.043 | 539.960.043 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

**4.16.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia**

|                                       | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu                |                   |                   |
| - Vốn góp đầu kỳ                      | 5.399.600.430.000 | 5.399.600.430.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ               | -                 | -                 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ               | -                 | -                 |
| - Vốn góp cuối kỳ                     | 5.399.600.430.000 | 5.399.600.430.000 |
| Cổ tức                                |                   |                   |
| - Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ trước | -                 | -                 |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|                                              | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 144.316.505.992          | 80.176.029.566           |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 3.581.892.071.475        | 3.180.054.861.333        |
| Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 405.327.827.596          | 209.071.348.600          |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư              | 405.327.827.596          | 209.071.348.600          |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                    | 1.243.618.988            | 1.591.461.345            |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 9.832.264.549            | 32.093.241.158           |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>4.142.612.288.600</b> | <b>3.502.986.942.002</b> |

**5.2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

|                                  | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 2.818.476.185.558        | 2.415.733.273.674        |
| Trả lãi tiền vay                 | 127.390.008.184          | 509.013.243              |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 40.038.575.565           | 31.263.383.341           |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 1.794.056.869            | 3.909.571.596            |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>2.987.698.826.176</b> | <b>2.451.415.241.854</b> |

5.3 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                            | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Thu phí dịch vụ</b>                     | <b>77.423.697.502</b> | <b>66.588.507.366</b> |
| Dịch vụ thanh toán                         | 57.763.189.868        | 31.299.605.941        |
| Dịch vụ ngân quỹ                           | 68.523.849            | 599.757.729           |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý                  | 6.695.489.235         | 6.902.687.587         |
| Các dịch vụ khác                           | 12.896.494.550        | 27.786.456.109        |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>           | <b>13.753.911.973</b> | <b>18.573.746.081</b> |
| Dịch vụ thanh toán                         | 5.767.029.801         | 8.843.160.820         |
| Dịch vụ ngân quỹ                           | 110.865.212           | 112.004.666           |
| Các dịch vụ khác                           | 7.876.016.960         | 9.618.580.595         |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>63.669.785.529</b> | <b>48.014.761.285</b> |

5.4 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                         | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối              | 18.709.849.780        | 42.202.321.240        |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                    | 14.721.236.735        | 17.167.849.570        |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ          | 3.988.613.045         | 25.034.471.670        |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối                  | 5.125.163.428         | 27.705.450.211        |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                    | 1.150.008.132         | 132.943.804           |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ          | 3.975.155.296         | 27.572.506.407        |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>13.584.686.352</b> | <b>14.496.871.029</b> |

5.5 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

|                                                                  | Kỳ này   | Kỳ trước            |
|------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|
| Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                   | -        | 38.337.600          |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>-</b> | <b>(38.337.600)</b> |

5.6 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                              | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                       | 2.669.484.510          | 17.499.348.144        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                        | 12.057.776.803         | 168.991.421           |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>(9.388.292.293)</b> | <b>17.330.356.723</b> |

5.7 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

|                                           | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác                | 55.243.090.124        | 99.842.559.408        |
| - Thu từ thanh lý TSCĐ, công cụ lao động  | -                     | 492.627.273           |
| - Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro     | 37.877.024.944        | 41.615.424.741        |
| - Thu nhập khác                           | 17.366.065.180        | 57.734.507.394        |
| Chi phí từ hoạt động khác                 | 9.192.846.070         | 2.808.426.371         |
| - Chi phí khác                            | 9.192.846.070         | 2.808.426.371         |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động khác</b> | <b>46.050.244.054</b> | <b>97.034.133.037</b> |

**5.8 Chi phí hoạt động**

|                                                                                                                            | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                                                                   | 374.765.763            | 446.062.603            |
| 2. Chi phí cho nhân viên                                                                                                   | 229.951.890.079        | 226.004.060.317        |
| Trong đó:                                                                                                                  |                        |                        |
| Chi lương và phụ cấp                                                                                                       | 211.885.875.228        | 209.242.609.299        |
| Các khoản chi đóng góp theo lương                                                                                          | 16.126.625.499         | 15.360.446.630         |
| Chi khác cho nhân viên                                                                                                     | 1.939.389.352          | 1.401.004.388          |
| 3. Chi về tài sản                                                                                                          | 83.652.434.055         | 72.999.307.784         |
| Trong đó: Khấu hao tài sản cố định                                                                                         | 18.477.208.603         | 16.079.239.398         |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ                                                                                       | 86.390.508.579         | 95.949.680.308         |
| Trong đó:                                                                                                                  |                        |                        |
| Công tác phí                                                                                                               | 4.390.967.618          | 3.059.728.969          |
| Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                                                                                     | 50.711.000             | 128.760.517            |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng                                                                  | 60.290.379.000         | 56.697.806.000         |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | 6.628.460.050          | 42.100.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                           | <b>467.288.437.526</b> | <b>494.196.917.012</b> |

**5.9 Chi phí thuế TNDN**

|                                                                | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                            | <b>714.276.211.669</b> | <b>563.186.682.475</b> |
| <b>2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:</b>         |                        |                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                      | 4.765.210.665          | 2.018.090.977          |
| Chi phí không được trừ                                         | 4.765.210.665          | 2.018.090.977          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                      | 4.895.905.945          | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư                | 4.895.905.945          | -                      |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế</b>                                   | <b>714.145.516.389</b> | <b>565.204.773.452</b> |
| 4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 142.829.103.278        | 113.040.954.690        |
| <b>5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>    | <b>142.829.103.278</b> | <b>113.040.954.690</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                      | 83.544.285.913         | 64.212.795.468         |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước               | 3.249.516.959          | 2.028.790.470          |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                      | (148.157.382.492)      | (106.241.585.938)      |
| <b>6. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>              | <b>81.465.523.658</b>  | <b>73.040.954.690</b>  |

**5.10 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                      | <b>Kỳ này</b>   | <b>Kỳ trước</b> |
|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp             | 571.447.108.391 | 450.145.727.785 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 571.447.108.391 | 450.145.727.785 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu           | 571.447.108.391 | 450.145.727.785 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 539.960.043     | 539.960.043     |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm       | 276.428.653     | -               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>1.058</b>    | <b>834</b>      |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                    | <b>700</b>      | <b>834</b>      |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                           | <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu kỳ</b>          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ                                      | 310.246.713.785           | 332.682.411.624           |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                   | 1.015.522.217.798         | 1.307.943.260.441         |
| Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 14.256.826.184.919        | 11.888.962.745.317        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                    | <b>15.582.595.116.502</b> | <b>13.529.588.417.382</b> |

**7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

**7.1. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

|                                                    | <b>Kỳ này</b>   | <b>Kỳ trước</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân</b> | <b>1.628</b>    | <b>1.575</b>    |
| <b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>     |                 |                 |
| 1. Tổng quỹ lương                                  | 214.739.606.581 | 206.451.187.348 |
| 2. Tiền thưởng                                     | 10.270.572.428  | 999.462.700     |
| 3. Thu nhập khác                                   | -               | -               |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3)                           | 225.010.179.009 | 207.450.650.048 |
| 5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)         | 21.983.989      | 21.846.686      |
| 6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)           | 23.035.440      | 21.952.450      |

7.2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| Chỉ tiêu         | Số dư đầu kỳ          | Phát sinh trong kỳ     |                        | Số dư cuối kỳ         |
|------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                  |                       | Số phải nộp            | Số đã nộp              |                       |
| 1. Thuế GTGT     | 2.595.008.136         | 8.103.398.054          | 9.713.340.836          | 985.065.354           |
| 2. Thuế TNDN     | 83.544.285.913        | 146.078.620.237        | 148.157.382.492        | 81.465.523.658        |
| 3. Thuế TNCN     | 2.593.492.736         | 11.684.546.826         | 13.135.555.311         | 1.142.484.251         |
| 4. Thuế nhà thầu | 16.198.441            | 569.420.998            | 421.417.424            | 164.202.015           |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>88.748.985.226</b> | <b>166.435.986.115</b> | <b>171.427.696.063</b> | <b>83.757.275.278</b> |

7.3. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

7.3.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                 | Giá trị đến<br>30/06/2025  | Giá trị đến<br>01/01/2025  |
|-----------------|----------------------------|----------------------------|
| Bất động sản    | 169.941.727.539.932        | 180.934.439.190.988        |
| Động sản        | 387.031.438.988            | 381.874.822.409            |
| Chứng từ có giá | 10.070.108.405.749         | 9.777.602.996.376          |
| Tài sản khác    | 12.409.926.070.720         | 12.981.812.204.966         |
| <b>Tổng</b>     | <b>192.808.793.455.389</b> | <b>204.075.729.214.739</b> |

7.3.2 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| Chỉ tiêu                                      | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                              | -                        | -                        |
| Cam kết giao dịch ngoại hối                   | 2.556.820.000.000        | 1.653.015.000.000        |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>                   | -                        | -                        |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>                   | -                        | -                        |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>             | 2.556.820.000.000        | 1.653.015.000.000        |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                   | 5.483.811.443            | 7.690.334.400            |
| <i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i> | 5.483.811.443            | 7.690.334.400            |
| Bảo lãnh khác                                 | 233.213.976.054          | 227.263.768.983          |
| <i>Bảo lãnh thanh toán</i>                    | 62.746.677.565           | 71.356.505.010           |
| <i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>            | 50.571.062.996           | 44.193.620.412           |
| <i>Bảo lãnh dự thầu</i>                       | 2.418.589.233            | 4.209.398.037            |
| <i>Cam kết bảo lãnh khác</i>                  | 117.477.646.260          | 107.504.245.524          |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>2.795.517.787.497</b> | <b>1.887.969.103.383</b> |

7.3.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

|                           | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được | 2.636.518.232.616        | 2.293.352.271.042        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>2.636.518.232.616</b> | <b>2.293.352.271.042</b> |

**7.3.4 Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                                   | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 3.424.929.565.090        | 3.244.627.575.589        |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 3.760.300.882.028        | 3.467.703.831.688        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>7.185.230.447.118</b> | <b>6.712.331.407.277</b> |

**7.3.5 Tài sản và chứng từ khác**

|                                                                                     | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                                                         | 117.990.450.000          | 72.475.520.000           |
| Tài sản khác giữ hộ                                                                 | 508.280.596.027          | 508.280.596.021          |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 683.866.028.600          | 683.866.028.600          |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản                                          | 825.846.362.584          | 792.716.562.164          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                    | <b>2.135.983.437.211</b> | <b>2.057.338.706.785</b> |

**7.3.6 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Đơn vị tính: Triệu đồng

|            | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi và tiền vay | Các cam kết tín dụng | CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|--------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Trong nước | 86.563.862         | 15.246.041                | 2.562.304            | -                                                     | 18.759.424                       |
| Ngoài nước | -                  | 26.307                    | -                    | -                                                     | -                                |

**7.4. Quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

**7.4.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

**7.4.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**

**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 31 và Nghị định 86 để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.5.

#### **(b) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

#### **7.4.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu.
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 31 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

#### **7.4.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản.

##### **7.4.2.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

**Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30/06/2025:**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B05a/TCTD-HN  
Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chi tiêu                                                                                                    | Quá hạn          | Không<br>chịu lãi | Dưới 1<br>tháng   | Từ 1 đến 3<br>tháng | Từ trên 3<br>đến 6 tháng | Từ trên 6 -<br>12 tháng | Từ trên 1<br>đến 5 năm | Trên 5 năm        | Tổng               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                               | -                | 310.247           | -                 | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | 310.247            |
| II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                                                         | -                | -                 | 1.015.522         | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | 1.015.522          |
| III. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác<br>(*)                                                         | -                | -                 | 13.656.826        | 600.000             | 90.000                   | 4.300.000               | -                      | -                 | 18.646.826         |
| IV. Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                              | -                | -                 | -                 | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | -                  |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài<br>sản tài chính khác (*)                                     | -                | -                 | -                 | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | -                  |
| VI. Cho vay khách hàng (*)                                                                                  | 1.654.473        | -                 | 11.705.468        | 21.070.881          | 15.260.474               | 19.353.732              | 13.695.300             | 4.681.354         | 87.421.682         |
| VII. Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                 | -                | 50.280            | -                 | -                   | 900.092                  | 11.100.230              | 400.341                | 6.322.555         | 18.773.498         |
| VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           | -                | 82.610            | -                 | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | 82.610             |
| IX. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                                  | -                | 219.645           | -                 | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | 219.645            |
| X. Tài sản Có khác (*)                                                                                      | -                | 8.680.706         | -                 | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | 8.680.706          |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                                         | <b>1.654.473</b> | <b>9.343.487</b>  | <b>26.377.816</b> | <b>21.670.881</b>   | <b>16.250.566</b>        | <b>34.753.962</b>       | <b>14.095.641</b>      | <b>11.003.909</b> | <b>135.150.737</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                          |                  |                   |                   |                     |                          |                         |                        |                   |                    |
| I. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt<br>Nam                                                              | -                | -                 | 5.113.661         | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | 5.113.661          |
| II. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                                                                | -                | -                 | 14.884.399        | 400.000             | 260.900                  | 1.900.000               | -                      | -                 | 17.445.299         |
| III. Tiền gửi của khách hàng                                                                                | -                | -                 | 6.127.729         | 579.187             | 1.535.517                | 59.365.375              | 27.576.869             | 600.090           | 95.784.767         |
| IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>khoản nợ tài chính khác                                       | -                | 966               | -                 | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | 966                |
| V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD<br>chịu rủi ro                                                 | -                | -                 | -                 | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | -                  |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá                                                                                | -                | -                 | -                 | -                   | -                        | 3.100.000               | -                      | 1.000.000         | 4.100.000          |
| VII. Các khoản nợ khác                                                                                      | -                | 2.086.467         | -                 | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | 2.086.467          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                                                                     | <b>-</b>         | <b>2.087.433</b>  | <b>26.125.789</b> | <b>979.187</b>      | <b>1.796.417</b>         | <b>64.365.375</b>       | <b>27.576.869</b>      | <b>1.600.090</b>  | <b>124.531.160</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội<br/>bảng</b>                                                    | <b>1.654.473</b> | <b>7.256.056</b>  | <b>252.027</b>    | <b>20.691.694</b>   | <b>14.454.149</b>        | <b>(29.611.413)</b>     | <b>(13.481.228)</b>    | <b>9.403.819</b>  | <b>10.619.577</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới<br>mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài<br>sản và công nợ (ròng) | -                | -                 | -                 | -                   | -                        | -                       | -                      | -                 | -                  |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất<br/>nội, ngoại bảng</b>                                             | <b>1.654.473</b> | <b>7.256.056</b>  | <b>252.027</b>    | <b>20.691.694</b>   | <b>14.454.149</b>        | <b>(29.611.413)</b>     | <b>(13.481.228)</b>    | <b>9.403.819</b>  | <b>10.619.577</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

#### 7.4.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30/06/2025:

| Chỉ tiêu                                                          | VND                 | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng                |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                     |                  |                  |                                   |                                |                     |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 281.886             | 25.041           | 1.363            | 244                               | 1.713                          | 310.247             |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                   | 1.014.823           | 699              | -                | -                                 | -                              | 1.015.522           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                   |                     | 87.225           | 2.729            | -                                 | 9.728                          | 99.682              |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        |                     | -                | -                | -                                 | -                              | -                   |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) |                     | 469.620          | -                | -                                 | -                              | 469.620             |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 87.337.058          | 78.687           | -                | 5.936                             | -                              | 87.421.681          |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | 18.773.497          | -                | -                | -                                 | -                              | 18.773.497          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | 75.982              | -                | -                | -                                 | -                              | 75.982              |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            | 219.645             | -                | -                | -                                 | -                              | 219.645             |
| Tài sản Có khác (*)                                               | 8.652.383           | 25.041           | 1.363            | 207                               | 1.713                          | 8.680.706           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>116.355.274</b>  | <b>686.313</b>   | <b>5.455</b>     | <b>6.387</b>                      | <b>13.154</b>                  | <b>117.066.582</b>  |
| <b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                              |                     |                  |                  |                                   |                                |                     |
| Các khoản nợ NHNNVN                                               | 5.113.661           | -                | -                | -                                 | -                              | 5.113.661           |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | 16.923.411          | 521.888          | -                | -                                 | -                              | 17.445.299          |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 95.651.956          | 132.388          | 329              | -                                 | 95                             | 95.784.768          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | 966                 | -                | -                | -                                 | -                              | 966                 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro             | -                   | -                | -                | -                                 | -                              | -                   |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | 4.100.000           | -                | -                | -                                 | -                              | 4.100.000           |
| Các khoản nợ khác                                                 | 2.084.582           | 1.885            | -                | -                                 | -                              | 2.086.467           |
| Vốn và các quỹ                                                    | 9.420.643           | -                | -                | -                                 | -                              | 9.420.643           |
| <b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>133.295.218</b>  | <b>656.161</b>   | <b>329</b>       | <b>-</b>                          | <b>95</b>                      | <b>133.951.803</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | <b>(16.939.945)</b> | <b>30.152</b>    | <b>5.126</b>     | <b>6.387</b>                      | <b>13.059</b>                  | <b>(16.885.221)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              |                     | -                | -                | -                                 | -                              | -                   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>(16.939.945)</b> | <b>30.152</b>    | <b>5.126</b>     | <b>6.387</b>                      | <b>13.059</b>                  | <b>(16.885.221)</b> |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

#### 7.4.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công cụ nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua: Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày; Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30/06/2025 đến ngày đáo hạn:

| Chi tiêu                                                          | Quá hạn        |                | Trong hạn         |                    |                    |                   |                  | Tổng               |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|
|                                                                   | Dưới 3 tháng   | Trên 3 tháng   | Đến 1 tháng       | Từ 1 - 3 tháng     | Từ 3 - 12 tháng    | Từ 1 - 5 năm      | Trên 5 năm       |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | -              | -              | 310.247           | -                  | -                  | -                 | -                | 310.247            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                   | -              | -              | 1.015.522         | -                  | -                  | -                 | -                | 1.015.522          |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                   | -              | -              | 14.056.826        | 2.190.000          | 2.400.000          | -                 | -                | 18.646.826         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        | -              | -              | -                 | -                  | -                  | -                 | -                | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -              | -              | -                 | -                  | -                  | -                 | -                | -                  |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 666.732        | 987.741        | 5.060.488         | 11.679.532         | 43.895.933         | 18.195.515        | 6.935.740        | 87.421.681         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | -              | -              | 18.723.217        | -                  | -                  | -                 | 50.280           | 18.773.497         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -              | -              | -                 | -                  | -                  | -                 | 82.610           | 82.610             |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            | -              | -              | -                 | -                  | -                  | -                 | 219.645          | 219.645            |
| Tài sản Có khác (*)                                               | -              | -              | 8.680.706         | -                  | -                  | -                 | -                | 8.680.706          |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>666.732</b> | <b>987.741</b> | <b>47.847.006</b> | <b>13.869.532</b>  | <b>46.295.933</b>  | <b>18.195.515</b> | <b>7.288.275</b> | <b>135.150.735</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                |                |                   |                    |                    |                   |                  |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN                                               | -              | -              | 5.113.661         | -                  | -                  | -                 | -                | 5.113.661          |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác                              | -              | -              | 15.414.849        | 130.450            | 1.900.000          | -                 | -                | 17.445.299         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -              | -              | 19.084.455        | 21.369.212         | 50.268.857         | 5.062.244         | -                | 95.784.768         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -              | -              | 966               | -                  | -                  | -                 | -                | 966                |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro             | -              | -              | -                 | -                  | -                  | -                 | -                | -                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -              | -              | -                 | -                  | 3.100.000          | -                 | 1.000.000        | 4.100.000          |
| Các khoản nợ khác                                                 | -              | -              | 2.086.467         | -                  | -                  | -                 | -                | 2.086.467          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>41.700.398</b> | <b>21.499.662</b>  | <b>55.268.857</b>  | <b>5.062.244</b>  | <b>1.000.000</b> | <b>124.531.161</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                                 | <b>666.732</b> | <b>987.741</b> | <b>6.146.609</b>  | <b>(7.630.130)</b> | <b>(8.972.924)</b> | <b>13.133.271</b> | <b>6.288.275</b> | <b>10.619.574</b>  |

#### 7.4.2.4 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của cơ quan quản lý.

#### 7.5. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Ngân hàng bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

##### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:*

|                       | Chức danh                          | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------|------------------------------------|---------------|-----------------|
| Phương Thành Long     | Chủ tịch HĐQT                      | 1.537.000.000 | 1.260.500.000   |
| Phan Văn Tới          | Phó chủ tịch HĐQT                  | 479.500.000   | 427.000.000     |
| Nguyễn Hồng Hải       | Thành viên HĐQT                    | 787.000.000   | 706.500.000     |
| Trần Tiến Dũng        | Thành viên HĐQT                    | 988.348.000   | 950.864.000     |
| Lê Hồng Phương        | Thành viên độc lập HĐQT            | 675.500.000   | 538.250.000     |
| Thái Nguyễn Hoàng Nhã | Thành viên độc lập HĐQT            | 202.000.000   | -               |
| Nguyễn Kim Phượng     | Trưởng ban kiểm soát               | 747.000.000   | 656.500.000     |
| Hoàng Vũ Tùng         | Thành viên BKS                     |               | 279.000.000     |
| Nguyễn Văn Thành      | Thành viên BKS                     | 417.500.000   | 387.000.000     |
| Trần Ngọc Hải         | Thành viên BKS                     | 382.650.000   | 112.000.000     |
| Nguyễn Văn Trọng      | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 2.400.848.000 | 2.070.364.000   |
| Phạm Linh             | Phó Tổng Giám đốc                  | 317.062.449   | 1.710.786.000   |
| Cù Anh Tuấn           | Phó Tổng Giám đốc                  | -             | 1.108.003.522   |
| Bùi Xuân Dũng         | Phó Tổng Giám đốc                  | 991.348.000   | -               |
| Nguyễn Thành Công     | Kế toán trưởng                     | 922.493.000   | 863.364.000     |

##### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Trong kỳ, ngân hàng không có các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

##### 7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Ngân hàng bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng được trình bày trên báo cáo hợp nhất của ngân hàng.

Giao dịch với bên liên quan trong kỳ:

| - Giao dịch với Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm<br>Hùng Vương                      | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Thu nhập từ giao dịch mua bán ngoại tệ, hoa hồng, phí<br>dịch vụ và phí bảo hiểm | 15.544.820.939 | 14.244.272.617  |
| Chi phí phí bảo hiểm                                                             | 4.551.450.157  | 2.923.123.334   |

Số dư với các bên liên quan:

| Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Hùng Vương | Cuối kỳ<br>VND  | Đầu kỳ<br>VND   |
|------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư tiền gửi                           | 108.047.165.475 | 104.000.600.102 |

## 7.6. Thông tin về bộ phận

### 7.6.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Cách hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lời của ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

### 7.6.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

|                                                    | Miền Bắc<br>Triệu VND | Miền<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>I. Tài sản</b>                                  | <b>104.180.885</b>    | <b>2.443.484</b>  | <b>27.327.434</b>     | <b>-</b>              | <b>133.951.804</b>     |
| 1. Tiền mặt                                        | 68.609                | 89.700            | 151.938               | -                     | 310.247                |
| 2. Tài sản cố định                                 | 109.493               | 36.191            | 73.961                | -                     | 219.645                |
| 3. Tài sản khác                                    | 104.002.783           | 2.317.593         | 27.101.535            | -                     | 133.421.912            |
| <b>II. Nợ phải trả</b>                             | <b>54.248.062</b>     | <b>24.405.319</b> | <b>40.797.042</b>     | <b>-</b>              | <b>124.564.083</b>     |
| 1. Các khoản nợ Chính phủ<br>và Ngân hàng Nhà nước | 5.113.661             | -                 | -                     | -                     | 5.113.661              |
| 2. Nợ phải trả khách hàng<br>bên ngoài             | 53.726.630            | 24.391.663        | 40.677.800            | -                     | 118.796.092            |
| 3. Nợ phải trả nội bộ                              | 385                   | -                 | -                     | -                     | 385                    |
| 4. Nợ phải trả khác                                | 521.047               | 13.656            | 119.242               | -                     | 653.945                |

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025:

|                                                                  | Miền Bắc         | Miền           | Miền Nam         | Loại trừ           | Tổng cộng        |
|------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                                                  | Triệu VND        | Triệu VND      | Triệu VND        | Triệu VND          | Triệu VND        |
| <b>I. Doanh thu</b>                                              | <b>9.312.813</b> | <b>930.948</b> | <b>3.018.879</b> | <b>(8.961.084)</b> | <b>4.301.554</b> |
| 1. Doanh thu lãi                                                 | 9.242.091        | 918.908        | 2.937.529        | (8.958.471)        | 4.140.056        |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                                | 39.158           | 11.294         | 21.116           | (2.613)            | 68.955           |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                        | 31.564           | 746            | 60.234           | -                  | 92.544           |
| <b>II. Chi phí</b>                                               | <b>9.145.424</b> | <b>846.787</b> | <b>2.606.819</b> | <b>(8.961.084)</b> | <b>3.637.946</b> |
| 1. Chi phí lãi                                                   | 8.688.094        | 788.028        | 2.470.048        | (8.958.471)        | 2.987.699        |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ                                         | 8.957            | 4.289          | 5.231            | -                  | 18.477           |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh          | 448.373          | 54.470         | 131.540          | (2.613)            | 631.770          |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>167.389</b>   | <b>84.161</b>  | <b>412.060</b>   | <b>-</b>           | <b>663.608</b>   |
| (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng                     | 77.728           | (9.247)        | 23.680           | -                  | 92.161           |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                                | <b>89.661</b>    | <b>93.408</b>  | <b>388.380</b>   | <b>-</b>           | <b>571.447</b>   |

7.7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Ngân hàng cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

7.8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Moore AISG.

   

Người lập biểu  
Đỗ Thị Phương Loan

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thành Công

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Trọng  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2025